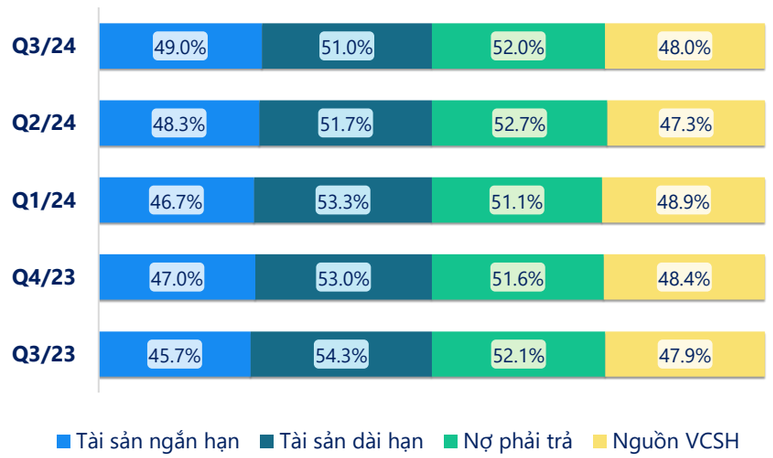
FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,284
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,109,000
% sở hữu nước ngoài	14.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,300
P/E	37.1
EPS	394

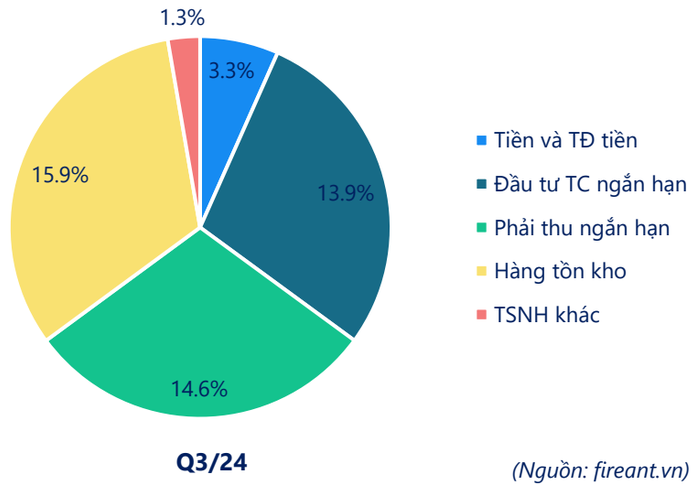
	YTD	1T	3T	6T
VGT	27.2%	-1.4%	-7.6%	17.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



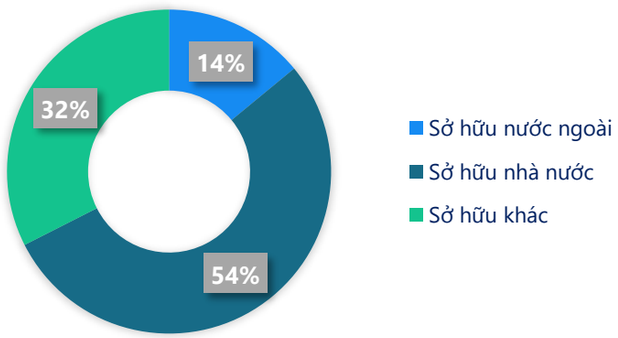
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



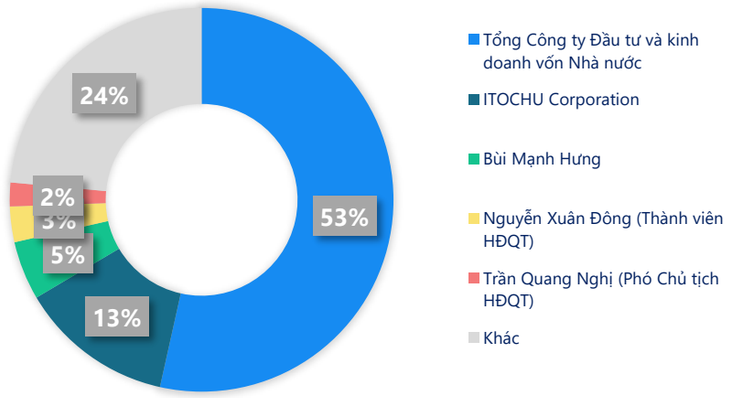
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



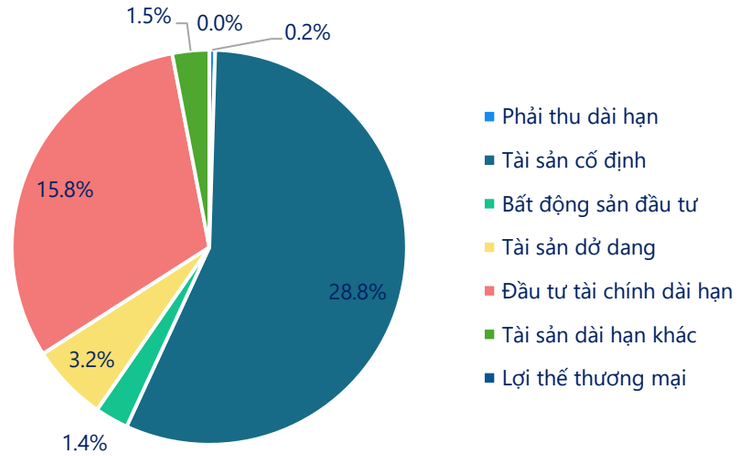
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

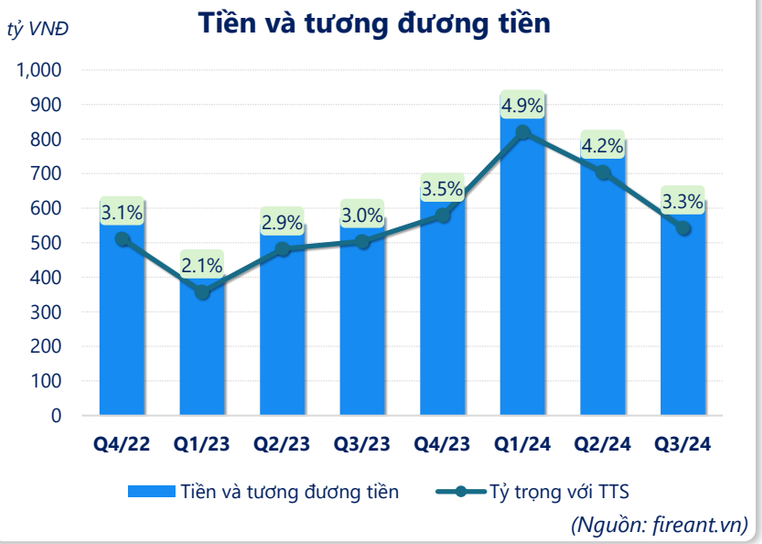


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

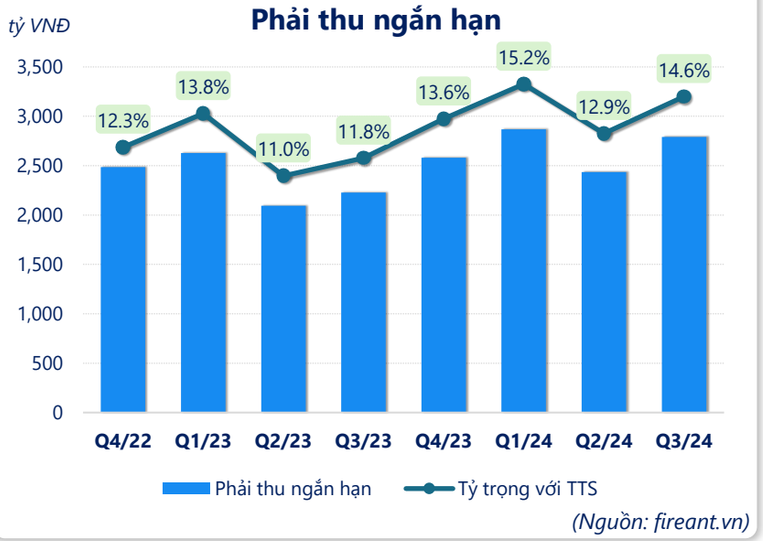
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Tiền và tương đương tiền



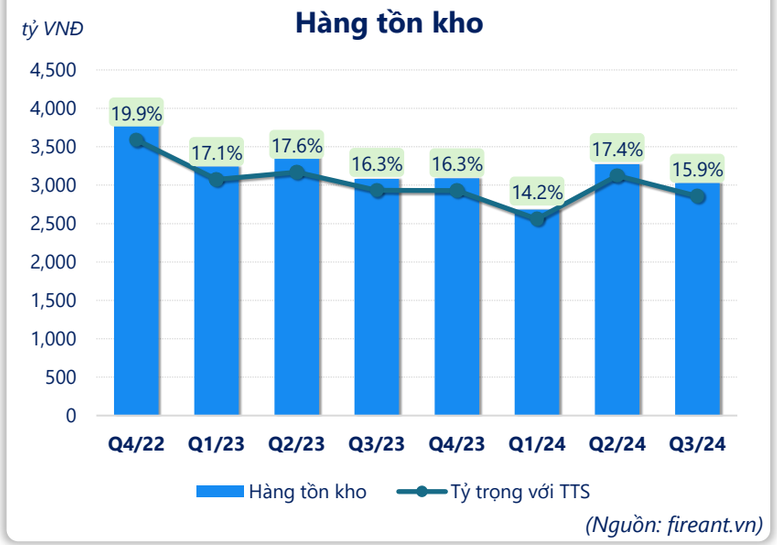
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



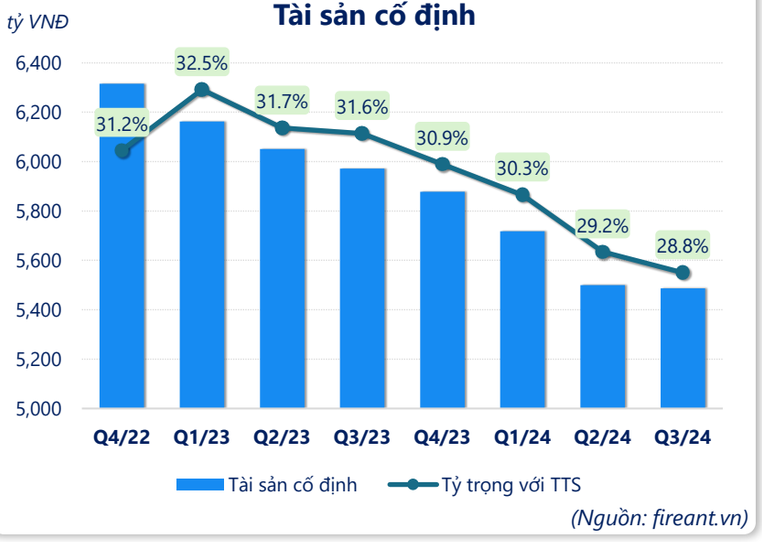
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



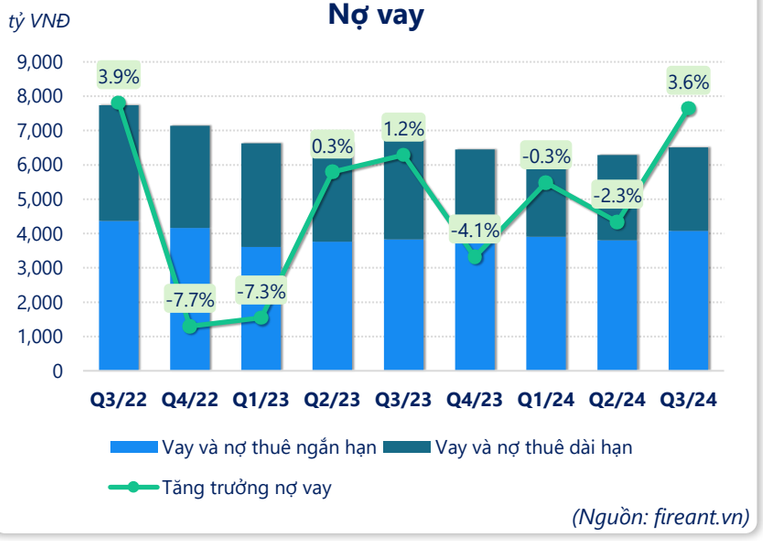
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



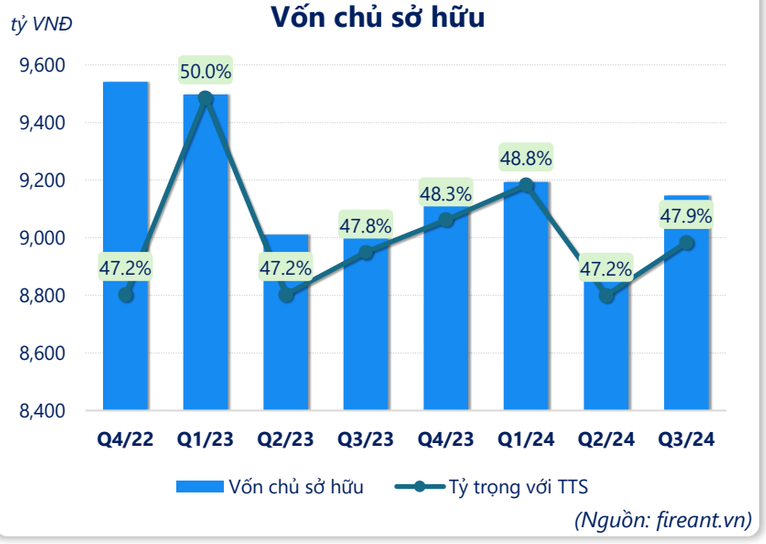
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

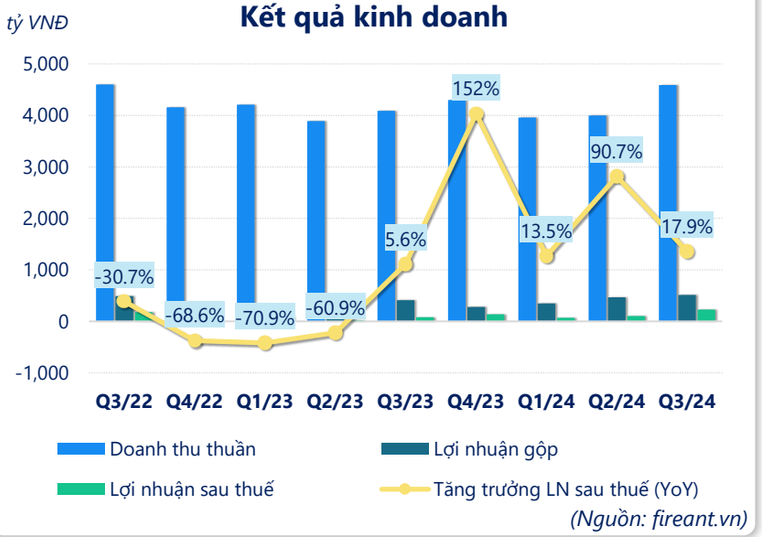


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

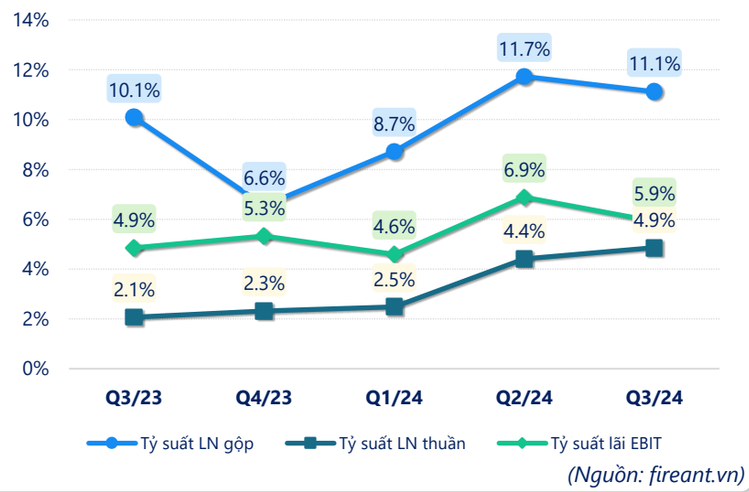
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Kết quả kinh doanh



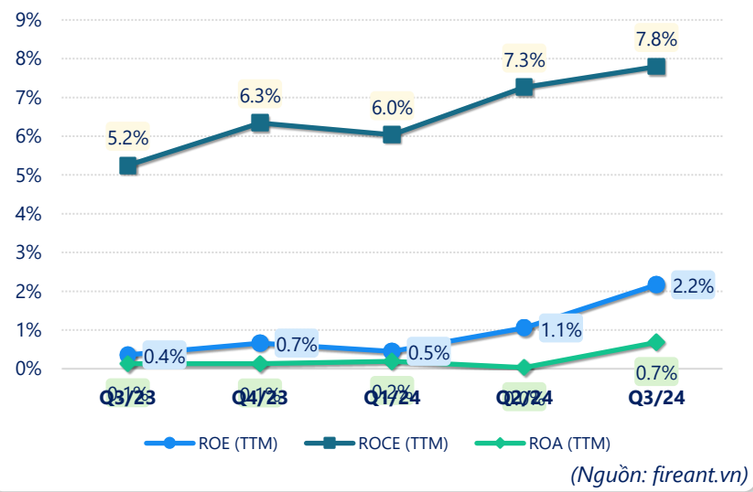
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



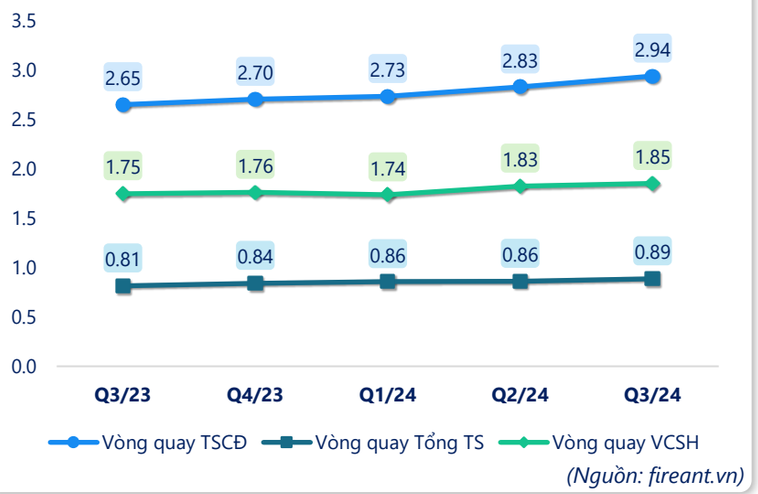
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



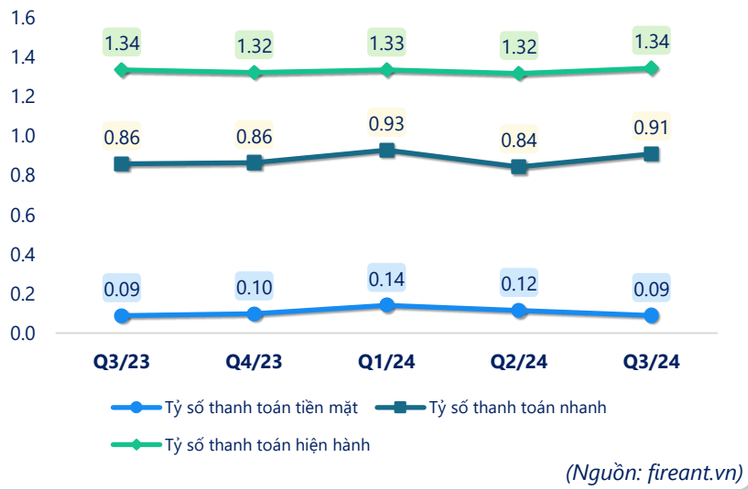
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



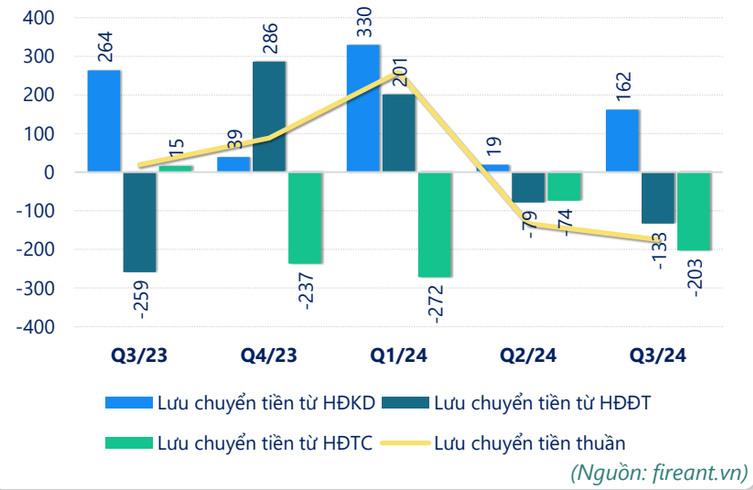
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,082**	**19,076**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	9,355	9,012	3.8%
Tiền và tương đương tiền	622	669	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,658	2,186	21.6%
Phải thu ngắn hạn	2,792	2,777	0.5%
Hàng tồn kho	3,028	3,116	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	254	263	-3.4%
Tài sản dài hạn	**9,727**	**10,064**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	46.3	47.4	-2.3%
Tài sản cố định	5,486	5,872	-6.6%
Bất động sản đầu tư	267	276	-3.1%
Tài sản dở dang	614	449	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,020	3,099	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**294**	**322**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,916	9,934	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**6,962**	**6,894**	**1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,074	3,901	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,077	1,183	-9.0%
Nợ dài hạn	2,954	3,040	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,435	2,544	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,166**	**9,142**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**9,146**	**9,122**	**0.3%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**19.5**	**20.2**	**-3.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	4,089	4,300	3,957	3,997	4,588
Giá vốn hàng bán	3,676	4,018	3,611	3,529	4,078
Lợi nhuận gộp	412	282	345	469	510
Doanh thu HĐTC	63.2	110	76.9	111	65.5
Chi phí TC	201	50.5	127	192	63.2
Chi phí lãi vay	83.3	38.5	79.8	94.6	48.5
LN trong công ty LKLD	132	144	116	120	117
Chi phí bán hàng	114	115	111	119	135
Chi phí QLDN	208	271	202	211	271
LN thuần từ HĐKD	84.7	99.6	98.2	177	223
Lợi nhuận khác	30.5	90.7	3.74	4.04	0.02
LN trước thuế	115	190	102	181	223
Lợi nhuận sau thuế	80.5	136	71.9	104	230
LNST của CĐ cty mẹ	26.7	25.2	36.5	5.98	129

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	264	38.8	330	19.4	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-259	286	201	-78.7	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	-237	-272	-73.9	-203
Tiền đầu kỳ	553	572	669	928	797
Lưu chuyển tiền thuần	**19.6**	**88.4**	**259**	**-133**	**-175**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	2.13	0
Tiền cuối kỳ	572	661	928	797	622

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic